TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1640 /2026/HNGĐ-ST.
Ngày: 23 – 7 - 2026.
Về việc "Ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thu Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thế Hùng;

Bà Đinh Thị Tuyết Mai;

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*:* Ông Lại Văn Khoa – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 23 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai Vụ án thụ lý số: 1347/2026/TLST-HNGĐ ngày 01/6/2026 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 5840/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/7/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1990;

Địa chỉ: X Tổ 13, ấp H, xã H, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Phạm Duy Tín A, sinh năm 1982;

Địa chỉ: X Đường 3, Khu phố 5, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà T và ông Tín A có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Phan Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, bà T và ông Phạm Duy Tín A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định theo Giấy chứng nhận kết hôn số 219 quyển số 02/2011, đăng ký ngày 20/12/2011 tại Ủy ban nhân dân phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh). Quá trình chung sống vợ chồng bà phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân chính là do chúng tôi không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và cách sống. Giữa chúng tôi thiếu đi sự đồng cảm và cảm thông cần thiết dành chon hau. Trước khi nộp đơn khởi kiện, bà đã nhiều lần trao đổi và mong muốn được hàn gắn với ông Tín nhưng không được và không tìm được tiếng nói chung. Bà T xác nhận hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Tín.

Về con chung: Bà và ông Tín có 02 con chung tên Phạm Duy B, giới tính nam, Bsinh ngày 03/8/2011 và Phạm Bảo V, giới tính nữ, sinh ngày 21/6/2013. Bà đề nghị giao bé Phạm Duy B cho ông Tín là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Giao bé Phạm Bảo V cho bà là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục. Bà T

không yêu cầu ông Tín cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đồng thời, Bà T đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Theo nội dung bản tự khai, bị đơn ông Phạm Duy Tín A trình bày: Ông Tín A xác nhận những lời trình bày của bà T về thời điểm kết hôn, về mâu thuẫn chung của vợ chồng, về con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng. Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông đồng ý ly hôn và đồng ý yêu cầu của bà T về việc giao con chung tên Phạm Duy B, giới tính nam, sinh ngày 03/8/2011 cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Giao con chung Phạm Bảo V, giới tính nữ, sinh ngày 21/6/2013 cho bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục. Hai bên không cấp dưỡng nuôi con chung. Ông cũng yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án:

Xét thấy, nguyên đơn - bà Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn - ông Phạm Duy Tín A, do đó căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp "Ly hôn". Bị đơn đang cư ngụ tại phường H nên căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn và bị đơn đều có đề nghị vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết, do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Qua lời trình bày của bà T và ông Tín A, có cơ sở xác định: Bà T và ông Tín A là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số số 219 quyển số 02/2011, đăng ký ngày 20/12/2011 tại Ủy ban nhân dân phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh). Xét tại thời điểm đăng ký kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Tín A là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống, hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể giải hòa, bà T và ông Tín A đã sống ly thân nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, không có sự gắn kết sâu đậm. Do hai người hoàn toàn không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được, nay bà T yêu cầu được ly hôn với ông Tín A, ông Tín A cũng đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của bà T và ông Tín A.

- Về con chung: Bà T và ông Tín A có 02 người con chung: Cháu Phạm Duy B, giới tính nam, sinh ngày 03/8/2011 và cháu Phạm Bảo V, giới tính nữ, sinh ngày 21/6/2013. Bà đề nghị giao con chung Phạm Duy B cho ông Tín là người trực tiếp nuôi

dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Giao con chung Phạm Bảo V cho bà là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục. Bà T không yêu cầu ông Tín cấp dưỡng nuôi con và ông Tín cũng không yêu cầu cấp dưỡng. Xét thấy, ông Tín A thống nhất đồng ý với yêu cầu nêu trên của bà T, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của hai bên.

- Về tài sản chung: Hai bên xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Hai bên xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà Phạm Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị T và ông Phạm Duy Tín A.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị T và ông Phạm Duy Tín A (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 219 quyển số 02/2011, đăng ký ngày 20/12/2011 tại Ủy ban nhân dân phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh) chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Bà T và ông Tín A có 02 người con chung: Cháu Phạm Duy B, giới tính nam, sinh ngày 03/8/2011 và Cháu Phạm Bảo V, giới tính nữ, sinh ngày 21/6/2013. Giao con chung Phạm Duy B cho ông Phạm Duy Tín A là trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Giao con chung Phạm Bảo V cho bà Phan Thị T là trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục. Các bên không yêu cầu cấp dưỡng.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ này, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Hai bên xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí: Bà Phạm Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0033916 Ký hiệu BLTU/26E ngày 29/5/2026 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị T, ông Phạm Duy Tín A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị bản án theo quy định pháp luật.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND TP.HCM;
- VKSND KV2 - TPHCM;
- THADS TPHCM;
- UBND phường H;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thu Phương